

When

July 30 (Tue.) to Oct 4 (Fri.), 2024

|                  |                                                                       |                       |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| ☀ Morning course | Tuesdays and Fridays 10:00 a.m.–12:00 p.m. (Twice a week: 20 lessons) | maximum enrollment:30 |
| 🌙 Night course   | Tuesdays and Fridays 7:00 p.m.–9:00 p.m. (Twice a week: 20 lessons)   | maximum enrollment:30 |

Where

Osaka Municipal Lifelong Learning Center

Level checks

- ☀ Morning course: July 23 (Tue.), 2024, 10:00a.m.~
- 🌙 Night course: July 23 (Tue.), 2024, 6:00p.m.~

※Students may not take both the morning and night courses. The course contents are the same.

※Temporary childcare services are offered only for the morning course. If interested, fill in and submit the application. No applications will be accepted after the specified deadline.

- ※All applicants need to take level checks.
- ※Level checks will be conducted via simple interview. No accompanying materials are required.

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                   |                                                                                                                                                                                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Eligible students                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Instructors                       | Japanese language instructors from the Osaka YWCA                                                                                                                                                                |
| ●Individuals who reside and/or work in Osaka City and are learning Japanese for the first time.<br>●Individuals intending on permanently residing/residing for an extended period of time in Japan.<br>●Persons in Japan on working-holiday and foreign exchange students cannot apply for this course.<br>●16 years of age and over<br>●Individuals who can attend all 20 lessons. | Deadline                          | Applications must be received by July 13 (Sat.), 2024<br>⚠ In the event we receive many applications, we may terminate the application process early.                                                            |
| Cost of educational material                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | How to apply                      | Fill in the attached application and mail or fax it to the address/fax number below.                                                                                                                             |
| ¥1600 for textbook                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Application / contact information | Elementary Japanese Language Course, Osaka Municipal Lifelong Learning Center<br>1-2-2-500 Umeda, Kita-ku, Osaka City, 530-0001<br>Fax: 06-6345-5019<br>Phone: 06-6345-5004<br>E-mail: nihongo@osakademanabu.com |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                   | Apply<br>↓<br>                                                                                                                |

\* Handling of personal information: Any personal information obtained in the application process will be stored in the most appropriate manner and only used to create reference materials and for communication or notification purpose regarding this course. Personal information will be stored until the end of March 2025.

期 间

2024年7月30日 (二) ~10月4日 (五)

|       |                                |         |
|-------|--------------------------------|---------|
| ☀ 上午班 | 每周二・周五 上午10点~12点 (一周2次, 一共20次) | 定员人数30名 |
| 🌙 晚上班 | 每周二・周五 晚上7点~9点 (一周2次, 一共20次)   | 定员人数30名 |

※不能同时参加上午和晚上2个学习班。因为上午和晚上的课程内容相同。

※仅限上午班课程, 设有临时看护。希望利用者请填写申请书, 并提交申请。超过规定截止日期, 将不予受理。

会 场

大阪市立综合生涯学习中心

程度测验

- ☀ 上午班 / 2024年7月23日 (二) 上午 10点~
- 🌙 晚上班 / 2024年7月23日 (二) 晚上 6点~

- ※全体报名者都一定要参加程度测验的口试。
- ※程度测验为简单的口试。不用携带任何东西。

- 对 象
- 住在或就职于大阪市内、初学日语者。
  - 预定在日本定居・长期居住者。
  - 打工度假的人士・留学生不可报名。
  - 16岁以上
  - 可参加20次的人士

教材费 1600日元 (教材费)

讲 师 大阪YWCA日语讲师

报名截止日 2024年7月13日(六) 必到

⚠ 申请人数多时, 可能暂停受理申请

申请方法 请利用宣传单中附有的报名表、填写后邮寄或用传真寄送到以下地址。

申请/联系方式 Elementary Japanese Language Course, Osaka Municipal Lifelong Learning Center  
1-2-2-500 Umeda, Kita-ku, Osaka City, 530-0001  
Fax: 06-6345-5019  
Phone: 06-6345-5004  
E-mail: nihongo@osakademanabu.com

申请



\*有关个人信息的管理：所获得的个人信息，仅用于「基础日语讲座」的选考材料制作・联系・通知，并且做到妥善的保管。保管期间到2025年3月末。

기 간

2024년 7월 30일(화) ~ 10월 4일(금)

|       |                                     |       |
|-------|-------------------------------------|-------|
| ☀ 오전반 | 매주 화, 금요일 오전 10시 ~ 12시(주 2회, 총 20회) | 정원30명 |
| 🌙 저녁반 | 매주 화, 금요일 오후 7시 ~ 9시(주 2회, 총 20회)   | 정원30명 |

장 소

오사카시립 종합 생에학습 센터

레벨 체크 테스트

- ☀ 오전반 / 2024년 7월 23일(화) 오전 10시 ~
- 🌙 저녁반 / 2024년 7월 23일(화) 오후 6시 ~

- ※두반 수업 내용은 같습니다. 오전반과 저녁반 중에서 선택해 주십시오.
- ※오전반은 자녀(취학전 아동) 일시 보육이 가능합니다. 반드시 신청서를 제출해 주십시오. 마감후에는 신청을 받지 않습니다.

- ※신청자는 반드시 레벨 체크 테스트를 받아야 합니다.
- ※레벨 체크 테스트는 간단한 면접입니다. 가져오셔야 할 물건은 없습니다.

|     |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 대 상 | ●오사카에 주거 또는 오사카에서 근무하는 분<br>●처음으로 일본어를 배우는 분<br>●일본에서 장기체재하는 분<br>●워킹홀리데이나 유학생은 신청할 수 없습니다.<br>●16세 이상<br>●20회 참가 가능하신 분 | 신청기한 2024년 7월 13일(토) 필착<br>⚠ 신청이 많은 코스는 빨리 접수를 끝내는 경우가 있습니다.                                                                                                                                                              |
| 교재비 | 1600엔(교재비)                                                                                                               | 신청방법<br>뒷면 신청서에 기입하여 우편 또는 FAX 로 보내주시기 바랍니다.                                                                                                                                                                              |
| 강 사 | 오사카 YWCA일본어강사                                                                                                            | 신청문의처<br>Elementary Japanese Language Course, Osaka Municipal Lifelong Learning Center<br>1-2-2-500 Umeda, Kita-ku, Osaka City, 530-0001<br>Fax: 06-6345-5019<br>Phone: 06-6345-5004<br>E-mail: nihongo@osakademanabu.com |
|     |                                                                                                                          | 신청하다<br>↓<br>                                                                                                                          |

\*개인정보 취급에 대해서：취득한 개인정보는 '일어 초급'에 관한 전형 자료 작성과 연락, 통지를 위해서만 사용되고 소중히 보관됩니다. 보관기한은 2025년 3월말입니다.

Thời gian

Ngày 30 tháng 7 (thứ Ba) ~ ngày 4 tháng 10 (thứ Sáu) năm 2024

|                  |                                                                                   |                                       |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| ☀ Khóa buổi sáng | Thứ Ba và thứ Sáu hàng tuần 10:00 sáng~12:00 (Mỗi tuần 2 buổi, tổng cộng 20 buổi) | Số người quy định: Tối đa là 30 người |
| 🌙 Khóa buổi tối  | Thứ Ba và thứ Sáu hàng tuần 7:00~9:00 tối (Mỗi tuần 2 buổi, tổng cộng 20 buổi)    | Số người quy định: Tối đa là 30 người |

\* Nội dung của buổi sáng và buổi tối là như nhau.  
Bạn có thể chọn khóa buổi sáng hoặc khóa buổi tối.

\* Khóa học buổi sáng thì có thể sử dụng dịch vụ giữ trẻ.  
Hãy nhớ đăng ký gửi con.  
Sau khi hết hạn đăng ký thì không thể gửi con được nữa.

Hội trường

Trung tâm học tập trọn đời tổng hợp thành phố Osaka

Bài thi kiểm tra trình độ

- ☀ Khóa buổi sáng : Ngày 23 tháng 7 (thứ Ba) năm 2024 Từ 10:00 sáng~
- 🌙 Khóa buổi tối i: Ngày 23 tháng 7 (thứ Ba) năm 2024 Từ 6:00 tối~

- \* Người nào đã đăng ký học thì sẽ tham gia “thi kiểm tra trình độ”.
- \* Thi kiểm tra là một cuộc phỏng vấn đơn giản.  
Không cần phải mang theo gì hết.

|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đối tượng        | ● Người đang sống ở thành phố Osaka, hoặc người đang làm việc ở thành phố Osaka<br>● Người bắt đầu học tiếng Nhật<br>● Người có dự định sống lâu dài ở Nhật<br>● Người có tư cách lưu trú là Working holiday và du học sinh thì không thể đăng ký học<br>● Người trên 16 tuổi<br>● Người có thể tham gia 20 buổi học | Giáo viên<br>Giáo viên tiếng Nhật Osaka YWCA                                                                                                                                                                                                   |
| Phí tài liệu học | 1600 yên (Tiền giáo trình)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hạn chót đăng ký<br>Giấy đăng ký phải được gửi đến nơi trước ngày 13 tháng 7 (thứ Bảy) năm 2024<br>⚠ Trong trường hợp chúng tôi nhận được nhiều người nộp đơn, chúng tôi có thể chấm dứt đơn đăng ký sớm.                                      |
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Phương pháp đăng ký<br>Viết vào giấy đăng ký và gửi đi. Ngoài ra còn có thể gửi giấy đăng ký qua FAX.                                                                                                                                          |
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Nơi đăng ký, hỏi thông tin<br>Elementary Japanese Language Course, Osaka Municipal Lifelong Learning Center<br>1-2-2-500 Umeda, Kita-ku, Osaka City, 530-0001<br>Fax: 06-6345-5019<br>Phone: 06-6345-5004<br>E-mail: nihongo@osakademanabu.com |
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đăng ký<br>↓<br>                                                                                                                                          |

\* Về việc xử lý thông tin cá nhân: Thông tin cá nhân mà chúng tôi có được sẽ chỉ được sử dụng cho việc liên lạc, thông báo, soạn thảo những giấy tờ liên quan đến “Lớp học tiếng Nhật trình độ cơ bản”, và sẽ được lưu trữ một cách thích hợp. Thời hạn lưu trữ là đến cuối tháng 3 năm 2025.

だい き

<第2期>

もうし こみ しょ

「にほんごこんにちは」 申込書

Application for "Elementary Japanese Language Course"・「基础日语讲座」 报名单

‘초급 일본어 교실’ 신청서・Đơn xin "Lớp học tiếng Nhật cơ bản"



おおさかしりつそうごうしょうがいがくしゅうせんたー  
大阪市立総合生涯学習センター  
「にほんごこんにちは」係 行  
FAX : 06-6345-5019

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |                                                                                                                            |                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| ふりがな<br>Furigana 标上假名读音<br>한자와 영문, 또는 영문 Furigana                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  | ねんれい<br>年齢<br>Age<br>年齢<br>Tuổi                                                                                            | さい<br>歳<br>yrs.<br>岁<br>세<br>Tuổi |
| なまえ<br>名前<br>Name 姓名<br>성명 Tên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |                                                                                                                            |                                   |
| ゆうびんばんごう<br>郵便番号、住所、部屋番号<br>Postal Code, Address, Room number<br>邮编、地址、房间号码<br>우편번호, 주소, 방번호<br>Mã bưu điện, Địa chỉ, Số phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  | (〒 - )                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |                                                                                                                            |                                   |
| でんわばんごう<br>電話番号<br>Phone number 电话号码<br>전화번호 Số điện thoại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | FAXばんごう<br>Fax number 传真号码<br>FAX번호 Số fax                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |                                                                                                                            |                                   |
| くに<br>国はどこですか？<br>Nationality 国籍<br>국적 Quốc tịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | だいいげんご<br>第1言語<br>First language 第一语言<br>제1언어 Ngôn ngữ đầu tiên                                                                                                                                                                                                                                              |  | だいいげんご<br>第2言語<br>Second language 第二语言<br>제2언어 Ngôn ngữ thứ hai                                                            |                                   |
| なぜ日本にきましたか？<br>Purpose for coming to Japan<br>来日目的<br>일본에 오신 목적<br>Mục đích đến Nhật Bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  | ワーキングホリデーの方・留学生は申し込みできません。<br>Persons in Japan on working-holiday and foreign exchange students cannot apply for this course.<br>打工度假的人士、留学生不可报名。<br>워킹홀리데이 신분하신 분이나 유학생은 신청하실 수 없습니다.<br>Những người ở Nhật Bản đang trong kỳ nghỉ làm việc và sinh viên trao đổi nước ngoài không thể đăng ký khóa học này |  |                                                                                                                            |                                   |
| あさ こーす<br>朝のコースか夜のコース、どちらかを選びます。<br>(朝と夜は同じ内容です)<br>※どちらかひとつにチェック☑をします。<br>Requested course<br>(The contents of both courses are the same.)<br>※Please check only one box☑.<br>Students cannot take both the morning and night courses.<br>希望参加的班（教学内容相同）<br>※请选择其中一项，并填写☑。<br>上午和晚上,不可以同时参加二个班。<br>희망 코스(수업 내용은 같습니다)<br>※ 희망하시는 코스 하나 만 체크하시기 바랍니다.<br>오전 코스 또는 저녁 코스 어느 한쪽에☑표를 해 주십시오.<br>Chọn khóa học buổi sáng hoặc khóa học buổi tối<br>(Nội dung của cả hai khóa học đều giống nhau.)<br>※Vui lòng chỉ đánh dấu vào một ô☑ |  | あさ こーす<br>●朝のコース<br>(午前10時～12時, 定員30名)<br>●Morning course<br>(10:00 a.m.-12:00 p.m., maximum enrollment:30)<br>●上午班<br>(上午10点~12点 定员人数30名)<br>●오전 코스<br>(오전 10시 부터 12시, 정원 30명)<br>●Khóa buổi sáng<br>(10:00 sáng ~ 12:00 Tối đa là 30 người)                                                                |  | ひと<br>子どもをあずける人は<br>チェック☑をします。<br>Temporary childcare required<br>临时看护 希望利用者<br>일시 보육 희망자<br>Yêu cầu chăm sóc trẻ tạm thời |                                   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  | よる こーす<br>●夜のコース<br>(午後7時～9時, 定員30名)<br>●Night course<br>(7:00 p.m.-9:00 p.m., maximum enrollment:30)<br>●晚上班<br>(晚上7点~9点 定员人数30名)<br>●저녁 코스<br>(오후 7시 부터 9시 정원 30명)<br>●Khóa buổi tối<br>(7:00~9:00 tối Tối đa là 30 người)                                                                                 |  | こ<br>子どもの年齢<br>Age of child<br>yrs.<br>개월<br>孩子의年龄<br>孩子的年龄<br>岁<br>세<br>개월<br>Tuổi của trẻ<br>tuổi<br>tháng               |                                   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  | よる こーす<br>夜のコースは子どもをあずけることができません。<br>Evening childcare services are not offered.<br>晚上班没有临时看护<br>저녁 코스는 자녀 일시 보육은 하지 않습니다.<br>Dịch vụ giữ trẻ buổi tối không được cung cấp.                                                                                                                                  |  |                                                                                                                            |                                   |
| この教室を何で知りましたか？<br>※どれかひとつにチェック☑をします。<br>How did you learn about this class?<br>※Please check only one box☑<br>您从何处得知这个教室的？<br>请在选项中选择一项。(☑)<br>이 교실을 어떻게 알게 되었습니까?<br>어느 한쪽에☑표를 해 주십시오.<br>Bạn biết đến lớp học này như thế nào?<br>※Vui lòng chỉ đánh dấu vào một ô☑                                                                                                                                                                                                                                                              |  | ちらし<br>Brochure<br>☐ 宣传单<br>광고지<br>Tờ rơi                                                                                                                                                                                                                                                                    |  | しょうがいがくしゅうせんたー<br>生涯学習センター<br>Learning and activity center<br>☐ 生涯学习中心<br>평생 학습센터<br>Trung tâm học tập và hoạt động        |                                   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  | ホームページまたは<br>フェイスブック<br>Website or Facebook<br>☐ 网页或者FACEBOOK<br>홈페이지 또는 페이스북<br>Trang web hoặc Facebook                                                                                                                                                                                                     |  | ともだち・知り合いから<br>Friends or acquaintances<br>☐ 朋友或友人介绍<br>친구・지인<br>Bạn bè hoặc người quen                                    |                                   |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  | その他<br>Other<br>☐ 其它<br>기타<br>Người khác                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |                                                                                                                            |                                   |



- 総合生涯学習センターのアクセス
- Osaka Metro 御堂筋線「梅田」駅 四つ橋線「西梅田」駅 谷町線「東梅田」駅

○J R 「大阪」駅 東西線「北新地」駅

○私 鉄 阪急電車「大阪梅田」駅 阪神電車「大阪梅田」駅

大阪駅前第2ビル5Fへ
- Directions to Lifelong Learning Center
- Accessible from Osaka Metro Midosuji line Umeda station, Yotsubashi line Nishi-Umeda station or Tanimachi line Higashi-Umeda station.

○Accessible from JR Osaka station and Tozai line Kitashinchi station

○Accessible from Hankyu Osaka Umeda station and Hanshin Osaka Umeda station

Located on the 5th floor of Osaka station Eki-mae Dai-2 BLDG
- 综合生涯学习中心的交通
- Osaka Metro 御堂筋线“梅田”站, 四桥线“西梅田”站, 谷町线“东梅田”站

○JR“大阪”站, 东西线“北新地”站

○民営铁路 阪急电车“大阪梅田”站, 阪神电车“大阪梅田”站

出站后前往“大阪駅前第2大楼”的5楼
- 중합평생교육센터에 오시는 길
- Osaka Metro: 미도스지선 '우메다' 역, 오쓰바시선 '니시 우메다' 역, 다니마치선 '히가시 우메다' 역

○JR: '오사카' 역, 도자이선 '기타신치' 역

○기타 철도: 한큐전철 '오사카 우메다' 역, 한신전차 '오사카 우메다' 역

'오사카 에키마에'에 다니니 빌딩(오사카 역앞 제2 빌딩)' 5층으로
- Chỉ đường đến Trung tâm học tập trọn đời tổng hợp thành phố Osaka
- Tàu điện ngầm Osaka Tuyến Midosuji, Ga Umeda / Tuyến Yotsubashi, Ga Nishi-Umeda / Tuyến Tanimachi, Ga Higashi-Umeda

○JR Ga Osaka/Tuyến Tozai Ga Kitashinchi

○Đường sắt tư nhân Đường sắt Hanshin Osaka Umeda/Đường sắt Hankyu Osaka Umeda